Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 9405.69.90

Mã HS	9405.69.90
Mô tả hàng hóa	Đèn (luminaires) và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 19:39:46
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/94056990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18641
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18641
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18641
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E17949
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17878
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17878
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17878
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17878
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17878
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17878
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E17934
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17934
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17934
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17934

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17934
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17934
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E17935
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F17935
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17935
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17935
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17935
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17935
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F17940
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17897
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F17892
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G17892
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H17892
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I17892
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J17892
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K17892
VKFTA	2022	2022	0	VK!E17938
VKFTA	2023	2023	0	VK!F17938
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17938
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17938
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17938
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17938
VCFTA	2022	2022	5	VC!D18004
VCFTA	2023	2023	2	VC!E18004
VCFTA	2024	2024	0	VC!F18004
VCFTA	2025	2025	0	VC!G18004

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H18004
VCFTA	2027	2027	0	VC!I18004
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D17978
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E17978
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F17978
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G17978
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H17978
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I17978
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D17971
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E17971
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F17971
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G17971
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H17971
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I17971
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D18001
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E18001
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F18001
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G18001
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H18001
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I18001
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D18000
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E18000
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F18000
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G18000
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H18000
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I18000

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D18094
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E18094
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F18094
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G18094
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H18094
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I18094
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J18094
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D17963
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E17963
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F17963
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G17963
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H17963
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I17963
RCEP B	2022	2022	0	B!D17963
RCEP B	2023	2023	0	B!E17963
RCEP B	2024	2024	0	B!F17963
RCEP B	2025	2025	0	B!G17963
RCEP B	2026	2026	0	B!H17963
RCEP B	2027	2027	0	B!I17963
RCEP C	2022	2022	0	C!D17961
RCEP C	2023	2023	0	C!E17961
RCEP C	2024	2024	0	C!F17961
RCEP C	2025	2025	0	C!G17961
RCEP C	2026	2026	0	C!H17961
RCEP C	2027	2027	0	C!I17961
RCEP D	2022	2022	0	D!D17960

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E17960
RCEP D	2024	2024	0	D!F17960
RCEP D	2025	2025	0	D!G17960
RCEP D	2026	2026	0	D!H17960
RCEP D	2027	2027	0	D!I17960
RCEP E	2022	2022	0	E!D17964
RCEP E	2023	2023	0	E!E17964
RCEP E	2024	2024	0	E!F17964
RCEP E	2025	2025	0	E!G17964
RCEP E	2026	2026	0	E!H17964
RCEP E	2027	2027	0	E!I17964
RCEP F	2022	2022	0	F!D17963
RCEP F	2023	2023	0	F!E17963
RCEP F	2024	2024	0	F!F17963
RCEP F	2025	2025	0	F!G17963
RCEP F	2026	2026	0	F!H17963
RCEP F	2027	2027	0	F!I17963
VIFTA	2024	2024	18	VI!F16842
VIFTA	2025	2025	16	VI!G16842
VIFTA	2026	2026	14	VI!H16842
VIFTA	2027	2027	12	VI!I16842

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 9405.69 có 2 dòng thuế; dòng 9405.69.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	9405.69.10 Biển cảnh báo, biển tên đường phố, biển báo giao thông và đường bộ	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 9405.69.90 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 9405.69.90	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9405.69.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 9405.69.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18641), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.